

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

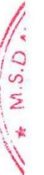
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2016

NỘI DUNG

Trang

- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183,220,136,823	134,360,856,386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	68,994,623,535	51,420,327,190
1. Tiền	111		2,954,623,535	51,420,327,190
2. Các khoản tương đương tiền	112		66,040,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	17,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,686,307,803	37,108,081,842
1. Phải thu khách hàng	131		37,027,653,995	36,615,866,232
2. Trả trước cho người bán	132		2,574,701,445	884,193,638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	05	5,658,502,534	5,414,247,265
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	06	4,750,649,492	3,724,339,513
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(11,325,199,663)	(9,530,564,806)
IV. Hàng tồn kho	140	07	56,639,916,574	44,928,238,141
1. Hàng tồn kho	141		57,236,776,258	46,575,704,056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(596,859,684)	(1,647,465,915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,899,288,911	904,209,213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		626,435,825	372,110,868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15a	1,272,853,086	444,435,072
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	87,663,273
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,022,286,369	48,316,642,117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205,000,000	205,360,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	08	205,000,000	205,360,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42,070,835,380	44,220,742,844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	41,993,927,048	44,220,742,844
- Nguyên giá	222		108,233,389,781	106,747,576,418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66,239,462,733)	(62,526,833,574)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	76,908,332	-
- Nguyên giá	228		334,130,000	250,230,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(257,221,668)	(250,230,000)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,636,096,600	3,636,096,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác	253	12	3,636,096,600	3,636,096,600
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		110,354,389	254,442,673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	110,354,389	254,442,673
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		229,242,423,192	182,677,498,503

 11/01/2016
 10/01/2016
 11/01/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		67,985,006,325	88,118,940,127
I. Nợ ngắn hạn	310		66,299,971,711	86,351,488,930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8,853,948,954	11,949,550,176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		332,153,267	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15b	1,390,038,351	57,687,454
4. Phải trả người lao động	314		1,673,186,205	2,284,643,610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	640,672,402	821,802,256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17,955,330,905	38,451,402,778
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	34,684,621,654	31,815,257,928
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		770,019,973	971,144,728
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,685,034,614	1,767,451,197
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nợ bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,685,034,614	1,767,451,197
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161,257,416,867	94,558,558,376
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	161,257,416,867	94,558,558,376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,946,410,000	77,946,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,589,282,000	6,589,282,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

16
 NG
 PH
 CP
 V
 3, 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,169,636,850	8,044,257,450
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,552,088,017	1,978,608,926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		203,623,681	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,348,464,336	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		229,242,423,192	182,677,498,503

Kế toán trưởng



PHẠM HỮU NGHĨA

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc



LƯƠNG TÚ THANH

57
 TY
 AN
 HÃ
 2
 6 C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 9 tháng đầu Năm 2016

Đơn vị tính: VND

stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
				2016	2015	2016	2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	45,870,177,049	33,813,919,033	126,114,432,724	120,587,967,221
2.	Các khoản giảm trừ	02	21	1,331,764,849	1,342,531,455	5,407,819,292	4,795,970,303
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	44,538,412,200	32,471,387,578	120,706,613,432	115,791,996,918
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	36,949,851,723	26,113,134,611	98,192,388,583	94,073,482,960
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,588,560,477	6,358,252,967	22,514,224,849	21,718,513,958
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	622,687,985	89,932,716	1,317,652,458	106,424,084
7.	Chi phí tài chính	22	25	782,499,982	876,878,847	1,650,772,449	2,738,299,432
	Trong đó: chi phí lãi vay		23	664,717,945	674,631,596	1,257,969,663	2,104,610,777
8.	Chi phí bán hàng	24	26	1,956,815,597	1,671,919,833	5,917,637,907	6,511,651,521
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	5,713,216,287	2,937,744,235	11,998,984,176	9,284,613,822
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (24+25)}	30		(241,283,404)	961,642,768	4,264,482,775	3,290,373,267
11.	Thu nhập khác	31	30	1,100,011		7,918,579	2,441
12.	Chi phí khác	32		54,019,783	60,000,153	174,243,690	60,001,557
13.	Lợi nhuận khác (40 = 30 - 32)	40		(52,919,772)	(60,000,123)	(166,325,111)	(59,999,116)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(294,203,176)	901,642,645	4,098,157,664	3,230,374,151
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	147,202,142	724,246,678	680,557,436
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(294,203,176)	754,440,503	3,373,910,986	2,549,816,715

Kế toán trưởng

[Signature]

PHẠM HỮU NGHĨA

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc



LƯƠNG TÚ THANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/09/2016	TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,098,157,664	2,549,816,715
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3,719,620,827	4,128,331,453
- Các khoản dự phòng	03	744,028,626	0
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24,250,504)	263,259,648
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,317,652,458)	106,424,084
- Chi phí lãi vay	06	1,257,969,663	2,104,610,777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8,477,873,818	9,152,442,677
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-3,372,860,818	-4,332,508,192
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-10,661,072,202	-845,269,179
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	-22,719,756,190	19,072,317,764
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-110,236,673	439,657,693
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	-1,257,969,663	-2,104,610,777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-724,246,678	-680,557,436
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,840,584,116	2,540,706,625
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-3,787,573,656	-4,313,225,179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-31,315,257,946	18,928,953,996
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,289,891,989)	(419,772,297)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	78,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(17,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,417,287,454	26,028,233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,872,604,535)	(315,244,064)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	66,000,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	79,260,121,437	86,019,993,983
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76,390,757,711)	(97,262,555,092)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-



6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,107,204,900)	(4,384,806,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67,762,158,826	(15,627,367,269)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	17,574,296,345	2,986,342,663
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,420,327,190	5,046,548,669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	68,994,623,535	8,032,891,332

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Kế toán trưởng



PHẠM HỮU NGHĨA

Tổng Giám đốc



LƯƠNG TÚ THANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỶ HOẠT ĐỘNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 17/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Dịch vụ.

Nghành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tạc

Sản xuất các loại bánh từ bột. Xay xát và sản xuất bột thô. Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như sản xuất thực phẩm chức năng, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25

120 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : từ 6 - 45 năm
- Máy móc thiết bị : từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : từ 5 - 10 năm
- Thiết bị quản lý : từ 4 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

85
 GT
 PH
 CPT
 W
 TP. P
 TI

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Đã kiểm tra
25/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

120 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/09/2016

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	241,977,514	4,459,927,216
Tiền gửi ngân hàng	2,712,646,021	46,960,399,974
- NH TMCP Công Thương VN - CN7	702,612,876	843,474,946
+ VND	697,261,204	838,123,274
+ USD	5,351,672	5,351,672
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành	1,873,445,218	28,898,393,409
+ VND	1,858,162,567	28,884,412,295
+ USD	15,282,651	13,981,114
- NH TMCP Công Thương VN - CN4	39,336,473	186,136,905
- NH TMCP Việt Nam Thương Tin (VND)	-	17,736,459
- NH TMCP NN và PTNT Việt Nam (VND)	-	1,614,029
- NH TMCP Phương Đông - CN Quận 4 (VND)	97,251,454	17,013,044,226
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	66,040,000,000	-
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành	66,040,000,000	-
Tổng cộng	68,994,623,535	51,420,327,190
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,000,000,000	-
+ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng	17,000,000,000	-
Tổng cộng	17,000,000,000	-
5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi nhánh Công ty CP dược phẩm TW25 tại Hà Nội	5,658,502,534	5,414,247,265
Tổng cộng	5,658,502,534	5,414,247,265
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	208,649,599	119,148,300
Phải thu khác	4,541,999,893	3,605,191,213
- Công ty TNHH XD&KD nhà KIM LONG	4,421,902,263	3,409,245,723
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Thịnh	-	77,861,569
- CN CTCP DP TW25 tại Hà Nội	79,624,859	79,624,859
- Phải thu khác	40,472,771	38,459,062
Tổng cộng	4,750,649,492	3,724,339,513



7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26,639,297,875	22,397,484,954
Công cụ, dụng cụ	108,464,456	70,369,456
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,380,118,606	4,064,506,625
Thành phẩm	25,108,895,321	20,043,343,021
Hàng hóa	-	-
Cộng	57,236,776,258	46,575,704,056
Dự phòng hàng tồn kho	(596,859,684)	(1,647,465,915)
Tổng cộng	56,639,916,574	44,928,238,141

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	205,000,000	205,360,000
Tổng cộng	205,000,000	205,360,000



9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2016	48,155,827,256	54,690,692,056	2,827,031,176	1,074,025,930	-	106,747,576,418
2. Số tăng trong kỳ	153,444,545	1,332,368,818	-	-	-	1,485,813,363
- Mua sắm mới	-	1,332,368,818	-	-	-	1,332,368,818
- Xây dựng mới	153,444,545	-	-	-	-	153,444,545
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại thời điểm 30/09/2016	48,309,271,801	56,023,060,874	2,827,031,176	1,074,025,930	-	108,233,389,781
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2016	17,242,484,656	42,379,304,217	1,901,425,723	1,003,618,978	-	62,526,833,574
2. Khấu hao trong kỳ (tăng trong kỳ)	1,082,456,511	2,441,252,290	165,298,623	23,621,735	-	3,712,629,159
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại thời điểm 30/09/2016	18,324,941,167	44,820,556,507	2,066,724,346	1,027,240,713	-	66,239,462,733
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày 01/01/2016	30,913,342,600	12,311,387,839	925,605,453	70,406,952	-	44,220,742,844
2. Tại ngày 30/09/2016	29,984,330,634	11,202,504,367	760,306,830	46,785,217	-	41,993,927,048

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33,315,579,482 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lên chưa thực hiện: 0 đ

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2016	-	250,230,000	250,230,000
2. Số tăng trong kỳ	-	83,900,000	83,900,000
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ		83,900,000	83,900,000
- Tạo ra từ nội bộ DN			-
- Tặng do hợp nhất KD			-
- Tặng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư tại thời điểm 30/09/2016	-	334,130,000	334,130,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2016	-	250,230,000	250,230,000
2. Số tăng trong kỳ	-	6,991,668	6,991,668
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư tại thời điểm 30/09/2016	-	257,221,668	257,221,668
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 01/01/2016	-	-	-
2. Tại ngày 30/09/2016	-	76,908,332	76,908,332

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Tổng cộng	-	-

12. ĐẦU TƯ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Cty TNHH XD và KD NHÀ KIM LONG	3,636,096,600	3,636,096,600
Tổng cộng	3,636,096,600	3,636,096,600

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	110,354,389	254,442,673
Tổng cộng	110,354,389	254,442,673

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	4,532,429,012	4,359,436,149
+ Nectar Lifesciences Ltd	3,215,880,000	3,800,244,000
+ Cty TNHH Dược phẩm Khang Thịnh	1,316,549,012	559,192,149
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,321,519,942	7,590,114,027
Tổng cộng	8,853,948,954	11,949,550,176

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu	01/01/2016	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	444,435,072	6,814,627,955	5,986,209,941	1,272,853,086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87,663,273	-	87,663,273	-
	532,098,345	6,814,627,955	6,073,873,214	1,272,853,086

b. Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9,438,656,471	9,438,656,471	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	72,730,276	72,730,276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,205,896,068	1,065,896,068	140,000,000
Thuế thu nhập cá nhân	57,687,454	124,482,243	138,490,088	43,679,609
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3,466,731,380	2,260,372,638	1,206,358,742
Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
Tổng cộng	57,687,454	14,313,496,438	12,981,145,541	1,390,038,351

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng theo qui chế 01/07/2012	640,672,402	821,802,256
Tổng cộng	640,672,402	821,802,256

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội	296,000	-
Bảo hiểm y tế	55,500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37,000	-
Kinh phí công đoàn	24,072,644	22,770,494
Cty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	17,000,000,000	17,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	20,532,602,740
Quỹ khoa học Công nghệ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	930,869,761	896,029,544
Tổng cộng	17,955,330,905	38,451,402,778

18. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2016
			VND	VND
Vay ngắn hạn	31,815,257,928	4,878,146,102	7,916,856,660	28,776,547,370
- Ngân hàng Vietcombank (VND)	27,735,257,928	3,678,146,102	7,616,856,660	23,796,547,370
- Vay vốn của CBCNV, cá nhân khác (VND)	4,080,000,000	1,200,000,000	300,000,000	4,980,000,000
+ Nguyễn Thị Sách	500,000,000	-	-	500,000,000
+ Vũ Ngọc Liên	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
+ Nguyễn Văn Tâm	700,000,000	-	-	700,000,000
+ Phạm Thị Dung	1,100,000,000	800,000,000	-	1,900,000,000
+ Vũ Trúc Quỳnh	300,000,000	400,000,000	300,000,000	400,000,000
+ Diệp Thanh Tú	350,000,000	-	-	350,000,000
+ Đào Thị Thu Thủy	130,000,000	-	-	130,000,000
Tổng cộng	31,815,257,928	4,878,146,102	7,916,856,660	28,776,547,370

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng cấp tín dụng số 0073/BET.DN/LD16 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bến Thành với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 26 tháng 4 năm 2017. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và được ghi trên từng Giấy nhận nợ (Hiện tại lãi suất là 7%/năm). Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty sử dụng bất động sản tọa lạc tại 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TPHCM làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

- Ngày 21/05/2015 và ngày 01/11/2015 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với bà Nguyễn Thị Sách với tổng số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD

- Ngày 25/07/2014 và ngày 01/11/2015 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với ông Vũ Ngọc Liên với tổng số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD

- Ngày 18/10/2012 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với ông Nguyễn Văn Tâm với tổng số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, đã trả 300.000.000 đồng, hiện tại còn dư nợ vay là 700.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD

- Ngày 09/05/2013; ngày 30/01/2015; ngày 09/11/2015 và ngày 11/03/2016 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với bà Phạm Ngọc Dung với tổng số tiền vay là 1.900.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD

- Ngày 04/03/2016 và ngày 08/08/2016 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với bà Vũ Trúc Quỳnh với tổng số tiền vay là 400.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD

- Ngày 06/03/2015; ngày 03/07/2015 và ngày 26/11/2015 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với ông Diệp Thanh Tú với tổng số tiền vay là 350.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD

- Ngày 18/05/2015 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với bà Đào Thị Thu Thủy với tổng số tiền vay là 400.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	55,646,410,000	2,129,282,000	5,112,213,855	2,601,704,882	5,888,735,042	71,378,345,779
Tăng vốn trong năm trước	22,300,000,000	4,460,000,000	-	-	-	26,760,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,507,587,985	2,507,587,985
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	330,338,713	(5,885,111,361)	(5,554,772,648)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(532,602,740)	(532,602,740)
Số dư ngày 31/12/2015	77,946,410,000	6,589,282,000	5,112,213,855	2,932,043,595	1,978,608,926	94,558,558,376
Tăng vốn trong năm nay	55,000,000,000	11,000,000,000	-	-	-	66,000,000,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3,373,910,986	3,373,910,986
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	125,379,400	(1,774,985,245)	(1,649,605,845)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1,025,446,650)	(1,025,446,650)
Số dư ngày 30/09/2016	132,946,410,000	17,589,282,000	5,112,213,855	3,057,422,995	2,552,088,017	161,257,416,867

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	37,800,000,000	28.43%	37,800,000,000	48.49%
Vốn góp của Công ty CP DP OPC	77,300,000,000	58.14%	22,300,000,000	28.60%
Vốn góp của các đối tượng khác	17,846,410,000	13.43%	17,846,410,000	22.91%
Tổng cộng	132,946,410,000	100%	77,946,410,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01/2016	77,946,410,000	77,946,410,000
Vốn góp tăng trong năm	55,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/03/2016	132,946,410,000	77,946,410,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,774,985,245	4,451,712,800

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

đ) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,294,641	7,794,641
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,294,641	7,794,641
- Cổ phiếu phổ thông	13,294,641	7,794,641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,294,641	7,794,641
- Cổ phiếu phổ thông	13,294,641	7,794,641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
e) Các quỹ của công ty	8,169,636,850	8,044,257,450
- Quỹ đầu tư phát triển	5,112,213,855	5,112,213,855
- Quỹ dự phòng tài chính	3,057,422,995	2,932,043,595
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ.

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

Từ 01/01 đến 30/09/2016 Từ 01/01 đến 30/09/2015

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	VND
Doanh thu bán hàng	123,308,591,924	116,859,761,128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,805,840,800	3,728,206,093
Tổng cộng	126,114,432,724	120,587,967,221

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4,647,907,738	4,767,750,593
Hàng bán bị trả lại	759,911,554	28,219,710
Tổng cộng	5,407,819,292	4,795,970,303

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	117,900,772,632	112,063,790,825
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,805,840,800	3,728,206,093
Tổng cộng	120,706,613,432	115,791,996,918

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	98,192,388,583	94,073,482,960
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	98,192,388,583	94,073,482,960

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	672,193,454	12,300,233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	573,696,000	69,472,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71,763,004	24,651,851
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hàng khuyến mãi, quà tặng	-	-
Tổng cộng	1,317,652,458	106,424,084

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
Lãi tiền vay	1,257,969,663	2,104,610,777
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47,512,500	287,911,499
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	345,290,286	345,777,156
Tổng cộng	1,650,772,449	2,738,299,432

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND VND



Chi phí nhân viên	1,427,475,403	1,147,530,374
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	5,607,000	8,573,404
Chi phí bằng tiền khác	4,484,555,504	5,355,547,743
Tổng cộng	5,917,637,907	6,511,651,521

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	VND
Chi phí nhân viên	3,274,936,932	2,082,054,215
Chi phí vật liệu	1,048,359	2,450,615
Chi phí đồ dùng văn phòng	31,860,098	23,480,157
Chi phí khấu hao TSCĐ	678,326,574	901,706,613
Thuế, phí, lệ phí	2,122,620,295	1,666,440,994
Chi phí dự phòng	1,794,634,857	
Chi phí bằng tiền khác	4,095,557,061	4,608,481,228
Tổng cộng	11,998,984,176	9,284,613,822

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	724,246,678	680,557,436
Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	724,246,678	680,557,436

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,348,464,336	2,317,556,715
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	13,294,641	5,564,641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	177	416

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86,482,786,205	76,146,961,214
Chi phí nhân công	12,833,599,040	10,560,783,943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,719,620,827	4,128,331,453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	16,289,867,369	17,124,221,563
Tổng cộng	119,325,873,441	107,960,298,173

Kế toán trưởng

[Signature]

PHẠM HỮU NGHĨA

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc



LƯƠNG TÚ THANH